

THÔNG TƯ
**Hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống
và sản phẩm giống vật nuôi**

Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2025.

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi¹;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn khoản 1 Điều 15, khoản 4 Điều 16, điểm a khoản 4 Điều 20, điểm a khoản 2 Điều 21 và khoản 3 Điều 24 Luật Chăn nuôi.

¹ Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi, có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi. ”

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến giống và sản phẩm giống vật nuôi tại Việt Nam.

Chương II

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN

Điều 3. Quy định về trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm để phục vụ nghiên cứu, chọn, tạo dòng, giống vật nuôi mới và sản xuất, kinh doanh

1.² Tổ chức, cá nhân được trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm bao gồm: con giống, trứng giống, tinh, phôi, ấu trùng và các vật liệu di truyền khác được khai thác từ vật nuôi quý, hiếm.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm phải thực hiện đúng mục đích, nội dung đã đăng ký với Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

3. Định kỳ hằng năm vào tháng 12 hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm có trách nhiệm báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bằng văn bản và bản điện tử về tình hình và kết quả sử dụng nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm đã trao đổi theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Biểu mẫu hồ sơ trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm

1. Đơn đăng ký trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Lý lịch nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm đăng ký trao đổi theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Thành phần hồ sơ nhập khẩu lần đầu đối với đực giống, tinh, phôi giống gia súc

1. Đơn đăng ký nhập khẩu đực giống, tinh, phôi giống gia súc theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Lý lịch đực giống, tinh, phôi giống gia súc nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3.³ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức được cơ quan có thẩm

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2025.

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2025.

quyền của nước xuất khẩu ủy quyền xác nhận về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng giống, mục đích sử dụng là bản chính hoặc bản sao có xác nhận của đơn vị nhập khẩu và bản dịch tiếng Việt có xác nhận của đơn vị nhập khẩu.

Điều 6. Thành phần hồ sơ xuất khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo

1. Đơn đăng ký xuất khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Lý lịch giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi xuất khẩu trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Bản chính hoặc bản sao chứng thực thỏa thuận hợp tác nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo về giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo.

4. Các văn bản khác có liên quan đến xuất khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi (nếu có).

Điều 7. Quy định mức chất lượng giống đối với đực giống, cái giống vật nuôi⁴

Mức chất lượng giống đối với đực giống, cái giống vật nuôi được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN⁵

⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2025.

⁵ Điều 2, Điều 3 của Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.”

Điều 3 của Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2025

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Điều 8. Trách nhiệm của các bên có liên quan

1. Cục Chăn nuôi có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai và tổng hợp các nội dung liên quan đến quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi trong phạm vi cả nước;

b) Thực hiện thanh tra, kiểm tra chất lượng giống và sản phẩm giống vật nuôi trong phạm vi cả nước.

2. Cục Thú y có trách nhiệm cung cấp thông tin về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu giống và sản phẩm giống vật nuôi cho Cục Chăn nuôi định kỳ vào ngày 30 của tháng cuối quý hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai các nội dung được quy định tại Thông tư này trên địa bàn;

b) Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng về giống và sản phẩm giống vật nuôi trên địa bàn.

4. Tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi có trách nhiệm thực hiện quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

Giấy phép liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, trao đổi, xuất khẩu, nhập khẩu giống, sản phẩm giống vật nuôi đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện đến hết thời gian hiệu lực của Giấy phép.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

2. Thông tư này thay thế:

a) Quyết định số 66/2005/QĐ-BNN ngày 31 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định về quản lý và sử dụng bò đực giống;

b) Quyết định số 07/2005/QĐ-BNN ngày 31 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định về quản lý và sử dụng lợn đực giống;

c) Quyết định số 13/2007/QĐ-BNN ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định về quản lý và sử dụng trâu đực giống;

d) Quyết định số 108/2007/QĐ-BNN ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy định về quản lý và sử dụng dê đực giống.

3. Thông tư này bãi bỏ:

Điều 7 Thông tư số 43/2018/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số nội dung về xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng, giống vật nuôi, nguồn gen cây trồng; nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật và nhập khẩu vật thể trong danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP
NHẤT**

Số: /VBHN-BNNPTNT

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo và đăng tải trên Công TTĐT Chính phủ);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ NN&PTNT;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật (để đăng tải);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ NN&PTNT;
- Cục Thú y, các đơn vị thuộc Cục Thú y;
- Cục Thủy sản;
- Sở Nông nghiệp và PTNT, Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y, thủy sản các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, CN.

Hà Nội, ngày tháng năm

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phùng Đức Tiến

Phục lục I:**MẪU BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN GEN
GIỐNG VẬT NUÔI QUÝ, HIẾM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Tên tổ chức, cá nhân **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /...

....., ngày tháng ... năm

**BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN GEN
GIỐNG VẬT NUÔI QUÝ, HIẾM**

Kính gửi:

I. Thông tin chung:

1. Tên tổ chức, cá nhân cung cấp nguồn gen:

Người đại diện:..... Chức vụ:.....

Địa chỉ: Số điện thoại:..... Thư điện tử:

2. Tên tổ chức, cá nhân tiếp nhận nguồn gen:

Người đại diện:..... Chức vụ:.....

Địa chỉ: Số điện thoại:..... Thư điện tử:

II. Báo cáo tình hình, kết quả sử dụng nguồn gen trao đổi.

1. Thỏa thuận hợp tác.

- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số ngày ... tháng
.... năm

- Số và ngày ký Hợp đồng/ Hợp tác hoặc văn bản tương đương về trao đổi nguồn gen
giống vật nuôi quý, hiếm và có hiệu lực từ ngày.....tháng.....năm.....

- Đặc điểm, hình ảnh (nếu có) nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm.

- Trách nhiệm của Bên tiếp nhận.

- Trách nhiệm của Bên cung cấp.

- Mục đích trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm

2. Kết quả sử dụng nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm đã trao đổi:

STT	Tên nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm	Loại hình nguồn gen	Đơn vị tính (con, mẫu, liều...)	Số lượng	Thời gian trao đổi	Địa điểm nghiên cứu/ nuôi giữ
1						
2						
...						

- Thời gian theo dõi: từ ngày tháng nămđến ngày tháng năm

- Kết quả nghiên cứu, chọn, tạo dòng, giống vật nuôi mới và sản xuất, kinh doanh đối với
nguồn gen đã trao đổi.

Trên đây là báo cáo về tình hình, kết quả sử dụng nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm đã
được trao đổi./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN BÁO CÁO

(Chữ ký, tên, chức vụ người ký và đóng dấu)

Phục lục II:**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ TRAO ĐỔI NGUỒN GEN GIỐNG VẬT NUÔI QUÝ, HIẾM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ TRAO ĐỔI NGUỒN GEN GIỐNG VẬT NUÔI QUÝ, HIẾM

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Chăn nuôi)

I. Tổ chức cung cấp nguồn gen

1. Tên tổ chức:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại:; Fax:; Email:

II. Tổ chức tiếp nhận nguồn gen

1. Tên tổ chức:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại:; Fax:; Email:

III. Mục đích trao đổi nguồn gen:**IV. Thời gian trao đổi:**

Từ ngày tháng năm.... đến ngày tháng năm.....

V. Nội dung trao đổi:

Số lượng, khối lượng, hiện trạng nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm được trao đổi: (chi tiết được trình bày ở phần lý lịch nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm).

VI. Cam kết:

Xin cam kết nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm đăng ký trên đây bảo đảm đúng với thực tế. Thực hiện đúng pháp luật về chăn nuôi, pháp luật về thú y và các quy định hiện hành có liên quan.

Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Chăn nuôi) xem xét giải quyết./.

Tổ chức đăng ký trao đổi nguồn gen
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

LÝ LỊCH NGUỒN GEN GIỐNG VẬT NUÔI QUÝ, HIẾM ĐĂNG KÝ TRAO ĐỔI
(Kèm theo Đơn đăng ký trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm ngày tháng năm)

STT	Giống vật nuôi quý, hiếm				Sản phẩm giống vật nuôi quý, hiếm		
	Tên giống	Nguồn gốc	Cơ sở đang lưu giữ	Số lượng	Loại hình nguồn gen	Đơn vị tính	Khối lượng/ Số lượng
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
...							

Phụ lục III⁶
MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU LẦN ĐẦU
ĐỰC GIỐNG, TINH, PHÔI GIỐNG GIA SÚC

(Kèm theo Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU LẦN ĐẦU
ĐỰC GIỐNG, TINH, PHÔI GIỐNG GIA SÚC

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Chăn nuôi)

1. Tên tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu đực giống, tinh, phôi giống gia súc:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại:; Fax:; Email:
4. Mục đích nhập khẩu:
5. Số lượng, khối lượng, hiện trạng đực giống, tinh, phôi giống gia súc nhập khẩu:
(chi tiết được trình bày tại bản lý lịch của đực giống gia súc hoặc tinh giống gia súc hoặc phôi giống gia súc kèm theo).
6. Nước xuất khẩu:
7. Thời gian nhập khẩu:
8. Cửa khẩu nhập khẩu:
9. Tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu (tên đơn vị nhập khẩu) cam kết:
 - Thực hiện đúng pháp luật về chăn nuôi, pháp luật về thú y và các quy định hiện hành khác có liên quan.
 - Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin cung cấp theo yêu cầu của hồ sơ xin phép nhập khẩu.
 - Tổng hợp, báo cáo kết quả bằng văn bản về số lượng và chất lượng đực giống, tinh, phôi giống gia súc đã nhập khẩu gửi Cục Chăn nuôi (định kỳ báo cáo 6 tháng đầu năm gửi trước ngày 25 tháng 6; báo cáo năm gửi trước ngày 25 tháng 12).

Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Chăn nuôi) xem xét giải quyết./.

Tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

⁶ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2025.

Phục lục IV:**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ XUẤT KHẨU GIỐNG VẬT NUÔI, SẢN PHẨM GIỐNG VẬT NUÔI TRONG DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẤM XUẤT KHẨU PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, TRIỂN LÃM, QUẢNG CÁO**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng..... năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ XUẤT KHẨU GIỐNG VẬT NUÔI, SẢN PHẨM GIỐNG VẬT NUÔI TRONG DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẤM XUẤT KHẨU PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, TRIỂN LÃM, QUẢNG CÁO

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Chăn nuôi)

I. Tổ chức, cá nhân đăng ký xuất khẩu

1. Tên tổ chức, cá nhân:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại:; Fax:; Email:

II. Tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu

1. Tên tổ chức, cá nhân:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại:; Fax:; Email:

III. Mục đích xuất khẩu (ghi rõ tên văn bản hợp tác quốc tế):**IV. Thông tin về giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi:**

Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Chăn nuôi) cho phép xuất khẩu cụ thể như sau:

STT	Tên giống	Số hiệu/sản phẩm giống (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Nguồn gốc xuất xứ
1					
2					
3					
...					

V. Thời gian xuất khẩu:

Từ ngày... tháng... năm đến ngày... tháng năm

VI. Cửa khẩu:**VII. Cam kết:**

1. Giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi đăng ký xuất khẩu trên đây chỉ sử dụng vào mục đích được quy định tại Mục III trong đơn này.
2. Thực hiện đúng quy định hiện hành của pháp luật về chăn nuôi, pháp luật về thú y và pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa./.

Tổ chức, cá nhân đăng ký
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

**LÝ LỊCH GIỐNG VẬT NUÔI, SẢN PHẨM GIỐNG VẬT NUÔI XUẤT KHẨU
TRONG DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẤM XUẤT KHẨU PHỤC VỤ NGHIÊN
CỨU KHOA HỌC, TRIỂN LÃM, QUẢNG CÁO**

(Kèm theo Đơn đăng ký ngày tháng năm về việc xuất khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo)

STT	Tên giống	Nguồn gốc	Cơ sở đang lưu giữ	Loại hình giống vật nuôi/sản phẩm giống vật nuôi	Đơn vị tính	Số lượng
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
...						

Phụ lục V⁷
MỨC CHẤT LƯỢNG GIỐNG ĐỐI VỚI ĐỰC GIỐNG, CÁI GIỐNG VẬT NUÔI

(Kèm theo Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

A. ĐỐI VỚI LỢN GIỐNG

I. Đối với lợn cái giống

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chất lượng														
			Giống ngoại												Giống nội		
			Cấp cụ kỵ					Cấp ông bà					Cấp bố mẹ				
			LR	YS	Du	Pi	Dòng tổng hợp	LR	YS	Du	Pi	Dòng tổng hợp	LY	YL	MC	MK, Hương	Giống nội khác
A1	Lợn cái hậu bị giai đoạn KTNS (từ 30 kg đến 100 kg đối với giống ngoại, từ 60 - 240 ngày tuổi đối với giống nội):																
1	Tăng khối lượng trung bình	g/ngày	≥ 780	≥ 780	≥ 850	≥ 620	≥ 780	≥ 750	≥ 750	≥ 800	≥ 600	≥ 750	≥ 750	≥ 750	≥ 300	≥ 280	≥ 250
2	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng	kg	≤ 2,7	≤ 2,7	≤ 2,6	≤ 2,6	≤ 2,7	≤ 2,7	≤ 2,7	≤ 2,6	≤ 2,6	≤ 2,7	≤ 2,7	≤ 2,7	≤ 4,0	≤ 4,2	≤ 5,5
A2	Lợn nái sinh sản:																
3	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	≤ 375	≤ 375	≤ 375	≤ 375	≤ 375	≤ 375	≤ 375	≤ 375	≤ 375	≤ 375	≤ 375	≤ 375	≤ 360	≤ 360	≤ 365
4	Số con sơ sinh sống/ổ	con	≥ 12,0	≥ 12,0	≥ 9,5	≥ 10,0	≥ 11,5	≥ 12,5	≥ 12,5	≥ 10,0	≥ 10,5	≥ 12,0	≥ 13,0	≥ 13,0	≥ 11,0	≥ 8,0	≥ 4,5
5	Khối lượng sơ sinh sống/ổ	kg	≥ 15,8	≥ 15,8	≥ 13,5	≥ 14,0	≥ 14,7	≥ 16,6	≥ 16,6	≥ 14,5	≥ 14,9	≥ 15,4	≥ 17,2	≥ 17,2	≥ 5,5	≥ 4,0	≥ 3,5
6	Số con cai sữa/nái/năm	con	≥ 24,5	≥ 24,5	≥ 18,0	≥ 19,0	≥ 24,5	≥ 25,5	≥ 25,5	≥ 19,0	≥ 20,0	≥ 25,5	≥ 26,5	≥ 26,5	≥ 19,0	≥ 12,0	≥ 10
7	Thời gian sử dụng	năm tuổi	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 3	≤ 3	≤ 3

⁷ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2025.

II. Đối với lợn đực giống

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chất lượng								
			Giống ngoại						Giống nội		
			LR	YS	Du	Pi	PiDu	Dòng tổng hợp	MC	MK, Hương	Giống nội khác
A3	Lợn đực hậu bị giai đoạn KTNS (từ 30 kg đến 100 kg đối với giống ngoại, từ 60 - 240 ngày tuổi đối với giống nội):										
8	Tăng khối lượng trung bình	g/ngày	≥ 800	≥ 800	≥ 900	≥ 650	≥ 800	≥ 800	≥ 350	≥ 300	≥ 280
9	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng	kg	≤ 2,7	≤ 2,7	≤ 2,7	≤ 2,7	≤ 2,7	≤ 2,7	≤ 4,0	≤ 4,2	≤ 5,5
10	Độ dày mỡ lưng đo tại điểm P2 tại thời điểm kết thúc KTNS	mm	≤ 13	≤ 13	≤ 11	≤ 10	≤ 10	≤ 12	≤ 25	≤ 20	≤ 25
A4	Lợn đực phối giống trực tiếp:										
11	Tỷ lệ thụ thai	%	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80
12	Số con sơ sinh sống/ô	con	≥ 10	≥ 10	≥ 9,5	≥ 9,5	≥ 9,5	≥ 10	≥ 10	≥ 8,0	≥ 7,0
13	Khối lượng sơ sinh/con	kg	≥ 1,3	≥ 1,3	≥ 1,5	≥ 1,5	≥ 1,5	≥ 1,3	≥ 0,5	≥ 0,5	≥ 0,4
14	Thời gian sử dụng	năm tuổi	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 4	≤ 4	≤ 4
A5	Lợn đực khai thác tinh:										
15	Thể tích tinh dịch/lần xuất tinh (V)	ml	≥ 220	≥ 220	≥ 220	≥ 220	≥ 220	≥ 220	≥ 150	≥ 150	≥ 150
16	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 70	≥ 70	≥ 70
17	Nồng độ tinh trùng (C)	triệu/ml	≥ 250	≥ 250	≥ 250	≥ 250	≥ 250	≥ 250	≥ 200	≥ 200	≥ 200
18	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K)	%	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15
19	Tổng số tinh trùng tiến thẳng/lần xuất tinh (VAC)	tỷ	≥ 44	≥ 44	≥ 44	≥ 44	≥ 44	≥ 44	≥ 21	≥ 21	≥ 21
20	Thời gian sử dụng	năm tuổi	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 4	≤ 4	≤ 4
A6	Liều tinh sử dụng trong TTNT:										
21	Thể tích liều tinh (V)	ml	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 40	≥ 40	≥ 40

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chất lượng								
			Giống ngoại						Giống nội		
			LR	YS	Du	Pi	PiDu	Dòng tổng hợp	MC	MK, Hương	Giống nội khác
22	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 70	≥ 70	≥ 70
23	Nồng độ tinh trùng (C)	triệu/ml	≥ 55	≥ 55	≥ 55	≥ 55	≥ 55	≥ 55	≥ 55	≥ 55	≥ 55
24	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K)	%	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15
A7	Tinh đông lạnh:										
25	Hoạt lực tinh trùng sau giải đông (A)	%	≥ 30	≥ 30	≥ 30	≥ 30	≥ 30	≥ 30	≥ 30	≥ 30	≥ 30
26	Số lượng tinh trùng tiến thẳng trong 1 cọng rạ (0,25 ml) sau giải đông	triệu	≥ 150	≥ 150	≥ 150	≥ 150	≥ 150	≥ 150	≥ 120	≥ 120	≥ 120

Ghi chú: LR: Landrace, YS: Yorkshire, Du: Duroc, Pi: Pietrain, PiDu: (Pietrain x Duroc), YL: (Yorkshire x Landrace), LY: (Landrace x Yorkshire), MC: Móng Cái, MK: Mùng Khương, KTNS: kiểm tra năng suất, TTNT: thụ tinh nhân tạo.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng							
			Gà nội					Gà lông màu hướng thịt (*)	Gà hướng trứng (**)	Gà chuyên thịt (***)
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5			
37	Tỷ lệ nở/trứng có phôi	%	≥ 77	≥ 85	≥ 85	≥ 80	≥ 60	≥ 80	≥ 80	≥ 80
38	Tỷ lệ chết, loại thải/tháng	%	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0
39	Tỷ lệ gà loại I/số con nở ra	%	≥ 90	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95
40	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng:									
40.1	Dòng trống	kg	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 6,5	≤ 7,5	≤ 3,5	≤ 3,0	≤ 3,5
40.2	Dòng mái	kg	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,4	≤ 4,5	≤ 7,5	≤ 2,9	≤ 2,5	≤ 3,2

Nhóm 1: Ác, Tre

Nhóm 2: Thái Hòa, Hắc Phong, Mã Đà

Nhóm 3: Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên

Nhóm 4: H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn,
Gà nhiều ngón, Mía.....

Nhóm 5: Đông Tảo, Móng, Hồ, Chọi

(*) Sasso, Kabir, LV, TP, TN, BT, VLV1, VLV2, VLV7, VLV8, Tetra...

(**) Leughorn, GT, VCN-G15, Ai cập, HA...

(***) Ross, Cobb...

II. Đối với gà giống cấp bố mẹ

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng giống							
			Gà nội					Gà lông màu hương thịt (*)	Gà hương trứng (**)	Gà chuyên thịt (***)
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5			
B4	Giai đoạn gà con (0-8 tuần tuổi):									
41	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 95	≥ 86	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95
42	Khối lượng 8 tuần tuổi:	kg								
42.1	Con trống	kg	0,3-0,9	0,5-1,0	0,65-1,5	0,8-1,7	0,8-1,7	0,8-1,8	0,8 – 1,5	1,4-1,8
42.2	Con mái	kg	0,2-0,7	0,35-0,7	0,5-1,2	0,6-1,3	0,7-1,3	0,7-1,4	0,6 – 1,3	1,2-1,5
43	Tiêu tốn thức ăn giai đoạn gà con	kg	0,5-1,2	1,2-1,6	1,6-2,5	1,6-2,5	1,6-2,5	1,8-2,5	1,6-2,1	1,8-2,5
B5	Giai đoạn gà hậu bị (9 tuần tuổi đến lúc đẻ 5%):									
44	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	10-12	10-12	12-15	11-14	15-23	15-17	11-13	15-17
45	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95
46	Khối lượng khi kết thúc hậu bị:									
46.1	Con trống	kg	1,0-1,5	1,1-1,5	1,6-1,9	1,8-2,3	1,8-3,3	1,8-3,4	1,7-2,9	1,8-3,2
46.2	Con mái	kg	0,7-1,2	0,7-1,2	1,3-1,5	1,4-1,8	1,4-2,7	1,4-2,6	1,3-2,4	1,5-2,5
47	Tiêu tốn thức ăn giai đoạn hậu bị:									
47.1	Con trống	kg	4,5-6,0	4,5-6,0	6,5-7,0	6,5-7,0	7,2-9,0	8,5-10	6,0-6,5	9,0-10
47.2	Con mái	kg	3,5-5,5	3,5-5,5	5,5-6,0	5,5-6,0	5,5-8,5	8,0-8,5	5,5-6,0	8,5-9,5
B6	Giai đoạn gà sinh sản (từ lúc đẻ 5% đến hết 48 tuần đẻ):									
48	Năng suất trứng/48 tuần đẻ/mái bình quân	quả	≥ 50	≥ 95	≥ 125	≥ 70	≥ 31	≥ 155	≥ 188	≥ 155
49	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
50	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
51	Tỷ lệ nở/trứng có phôi	%	≥ 77	≥ 85	≥ 85	≥ 80	≥ 60	≥ 80	≥ 80	≥ 80
52	Tỷ lệ chết, loại thải/tháng	%	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0
53	Tỷ lệ gà loại I/số con nở ra	%	≥ 90	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95
54	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	kg	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 6,5	≤ 7,5	≤ 3,5	≤ 3,0	≤ 3,5

Nhóm 1: Ác, Tre

Nhóm 2: Thái Hòa, Hắc Phong, Mã Đà....

Nhóm 3: Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên

Nhóm 4: H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn,

Gà nhiều ngón, Mía...

Nhóm 5: Đông Tảo, Móng, Hồ, Chọi....

(*) Sasso, Kabir, LV, TP, TN, BT, VLV1, VLV2, VLV7, VLV8, Tetra...

(**) Leughorn, GT, VCN-G15, Ai cập, HA...

(***) Ross, Cobb...

III. Đối với vịt giống

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng					
			Dòng thuần, cấp ông bà			Cấp bố mẹ		
			Vịt hướng trứng	Vịt hướng thịt	Vịt kiêm dụng	Vịt hướng trứng	Vịt hướng thịt	Vịt kiêm dụng
B7	Giai đoạn vịt con (0-8 tuần tuổi):							
55	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 94	≥ 94	≥ 94	≥ 94	≥ 94	≥ 94
56	Khối lượng 56 ngày tuổi	kg	0,6-1,3	1,9-2,3	1,0-1,9	0,6-1,2	1,9-2,3	1,0-1,9
57	Tiêu tốn thức ăn giai đoạn vịt con	kg	2,4-4,5	6,0-7,0	5,0-6,0	2,4-4,5	6,0-7,0	5,0-6,0
B8	Giai đoạn vịt hậu bị (9 tuần tuổi đến lúc đẻ 5%):							
58	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	11-13	17-18	14-16	11-13	17-18	14-16
59	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95
60	Khối lượng khi kết thúc hậu bị:							
60.1	Con trống	kg	1,1-1,8	2,8-4,4	1,7-2,9	1,1-1,8	2,8-4,4	1,7-2,9
60.2	Con mái	kg	1,0-1,6	2,7-3,8	1,6-2,6	1,0-1,6	2,7-3,8	1,6-2,6
61	Tiêu tốn thức ăn giai đoạn hậu bị	kg	9,5-11,0	21,5-23,5	20,5-22,0	9,5-11,0	21,5-23,5	20,5-22,0
B9	Giai đoạn vịt sinh sản (từ lúc đẻ 5% đến hết 42 tuần đẻ đối với vịt hướng thịt, đến hết 52 tuần đẻ đối với vịt hướng trứng):							
62	Năng suất trứng/42 tuần đẻ/mái bình quân trong kỳ	quả	-	≥ 180	-	-	≥ 195	-
63	Năng suất trứng/52 tuần đẻ/mái bình quân trong kỳ	quả	≥ 245	-	≥ 170	≥ 245	-	≥ 170
64	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
65	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
66	Tỷ lệ nở/trứng có phôi	%	≥ 84	≥ 84	≥ 83	≥ 84	≥ 83	≥ 83
67	Tỷ lệ chết, loại thai/tháng	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2
68	Tỷ lệ vịt loại I/số con nở ra	%	≥ 95	≥ 93	≥ 94	≥ 95	≥ 93	≥ 94
69	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	kg	≤ 2,7	≤ 5,0	≤ 4,6	≤ 2,7	≤ 5,0	≤ 4,6

Vịt hướng trứng: vịt Cò, vịt Mốc, vịt KK, TG, TC, TsN...

Vịt hướng thịt: Super M, Super M2, Super M3, Super M3 Heavy, SD, Star53, Star76, M12, M14, M15, SH, CT. ...

Vịt kiêm dụng: Biên, Bàu Quỳ, Bàu Bền, Kỳ Lừa, Đóm, PT, Cổ Lũng, Hòa Lan, Huba...

IV. Đối với ngân giống

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng			
			Đòng thuần, cấp ông bà		Cấp bố mẹ	
			Ngan nội	Ngan ngoại	Ngan nội	Ngan ngoại
B10	Giai đoạn ngân con (0-8 tuần tuổi):					
70	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 93	≥ 93	≥ 93	≥ 93
71	Khối lượng cơ thể lúc 56 ngày tuổi:					
71.1	Con trống	kg	1,85-2,15	2,4-3,0	1,85-2,15	2,4-3,0
71.2	Con mái	kg	1,15-1,4	1,4-1,8	1,15-1,4	1,4-1,8
72	Tiêu tốn thức ăn giai đoạn ngân con	kg	4,0-4,7	5,0-6,0	4,0-4,7	5,0-6,0
B11	Giai đoạn ngân hậu bị (9 tuần tuổi đến lúc đẻ 5%):					
73	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	18-19	18-19	18-19	18-19
74	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 97	≥ 97	≥ 97	≥ 97
75	Khối lượng khi kết thúc hậu bị:					
75.1	Con trống	kg	3,2-3,6	4,0-4,8	3,2-3,6	4,0-4,8
75.2	Con mái	kg	2,0-2,3	2,3-2,8	2,0-2,3	2,3-2,8
76	Tiêu tốn thức ăn giai đoạn hậu bị:					
76.1	Con trống	kg	18-20	19,5-21	18-20	19,5-21
76.2	Con mái	kg	10-12	12,5-14	10-12	12,5-14
B12	Giai đoạn ngân sinh sản(từ lúc đẻ 5% đến hết 52 tuần đẻ):					
77	Năng suất trứng/52 tuần đẻ/mái bình quân trong kỳ	quả	≥ 75	≥ 135	≥ 75	≥ 150
78	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
79	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
80	Tỷ lệ nở/trứng có phôi	%	≥ 85	≥ 85	≥ 85	≥ 84
81	Tỷ lệ chết, loại thải/tháng	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2
82	Tỷ lệ ngân loại I/số con nở ra	%	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95
83	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	kg	≤ 7,2	≤ 5,0	≤ 7,2	≤ 5,0

V. Đối với đà điểu giống

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng	
			Dòng thuần, cấp ông bà	Cấp bố mẹ
B13	Giai đoạn đà điểu con (0-3 tháng tuổi):			
84	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 90	≥ 90
85	Khối lượng cơ thể:			
85.1	Con trống	kg	18-20	18-20
85.2	Con mái	kg	16-18	16-18
86	Tiêu tốn thức ăn/con/ngày:			
86.1	Thức ăn tinh	kg	0,4-0,6	0,4-0,6
86.2	Thức ăn xanh	kg	0,4-0,6	0,4-0,6
B14	Giai đoạn đà điểu dò (4-12 tháng tuổi):			
87	Thời gian nuôi giai đoạn dò	tháng	9	9
88	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 90	≥ 90
89	Khối lượng khi kết thúc giai đoạn dò:			
89.1	Con trống	kg	95-105	95-105
89.2	Con mái	kg	80-90	80-90
90	Tiêu tốn thức ăn/con/ngày:			
90.1	Thức ăn tinh	kg	1,4-1,6	1,4-1,6
90.2	Thức ăn xanh	kg	1,4-1,6	1,4-1,6
B15	Giai đoạn đà điểu hậu bị (13-24 tháng tuổi):			
91	Thời gian nuôi hậu bị	tháng	12	12
92	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 90	≥ 90
93	Khối lượng khi kết thúc hậu bị:			
93.1	Con trống	kg	110-145	110-145

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng	
			Dòng thuần, cấp ông bà	Cấp bố mẹ
93.2	Con mái	kg	95-100	95-100
94	Tiêu tốn thức ăn/con/ngày:			
94.1	Thức ăn tinh	kg	1,4-1,6	1,4-1,6
94.2	Thức ăn xanh	kg	1,4-1,6	1,4-1,6
B16	Giai đoạn đà điều sinh sản:			
95	Năng suất trứng/mái bình quân/năm:			
95.1	Năm đẻ thứ nhất	quả	≥ 8	≥ 8
95.2	Năm đẻ thứ hai	quả	≥ 12	≥ 12
95.3	Năm đẻ thứ ba	quả	≥ 28	≥ 28
95.4	Từ năm đẻ thứ tư trở đi	quả	≥ 35	≥ 35
96	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90	≥ 90
97	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 60	≥ 60
98	Tỷ lệ nở/trứng có phôi	%	≥ 85	≥ 85
99	Tiêu tốn thức ăn/quả trứng:			
99.1	Thức ăn tinh	kg	≤ 26	≤ 26
99.2	Thức ăn xanh	kg	≤ 26	≤ 26

C. ĐỐI VỚI BÒ GIỐNG**I. Đối với bò cái giống**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng										
			Đàn hạt nhân					Đàn nhân giống					Bò lai Zebu
			Holstein Friesian	Lai hướng sữa	Jersey	Bò ngoại hướng thịt	Bò nội	Holstein Friesian	Lai hướng sữa	Jersey	Bò ngoại hướng thịt	Bò nội	
C1	Đối với cái hậu bị:												
100	Khối lượng sơ sinh	kg	≥ 33	≥ 28	≥ 20	≥ 27	≥ 15	≥ 30	≥ 26	≥ 20	≥ 26	≥ 15	≥ 16
101	Khối lượng 6 tháng tuổi	kg	≥ 135	≥ 120	≥ 100	≥ 110	≥ 70	≥ 130	≥ 110	≥ 90	≥ 100	≥ 70	≥ 80
102	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg	≥ 240	≥ 200	≥ 180	≥ 230	≥ 150	≥ 220	≥ 180	≥ 170	≥ 220	≥ 150	≥ 160
103	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg	≥ 345	≥ 320	≥ 270	≥ 340	≥ 180	≥ 340	≥ 300	≥ 260	≥ 330	≥ 170	≥ 250
C2	Đối với cái sinh sản:												
104	Tuổi phối giống lần đầu	tháng	≤ 18	≤ 22	≤ 17	≤ 24	≤ 26	≤ 19	≤ 23	≤ 18	≤ 25	≤ 27	≤ 27
105	Khối lượng phối giống lần đầu	kg	≥ 330	≥ 290	≥ 210	≥ 310	≥ 190	≥ 320	≥ 280	≥ 200	≥ 300	≥ 180	≥ 190
106	Tuổi đẻ lứa đầu	tháng	≤ 29	≤ 31	≤ 28	≤ 32	≤ 36	≤ 29	≤ 31	≤ 28	≤ 36	≤ 36	≤ 32
107	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	tháng	≤ 15	≤ 16	≤ 13	≤ 16	≤ 14	≤ 14	≤ 16	≤ 13	≤ 17	≤ 14	≤ 14
108	Sản lượng sữa BQ lứa 1 và 2	kg	≥ 5.500	≥ 5.000	≥ 4.500	-	-	≥ 5.500	≥ 5.000	≥ 4.500	-	-	-
109	Tỷ lệ mỡ sữa	%	≥ 3,2	≥ 3,5	≥ 4,0	-	-	≥ 3,2	≥ 3,5	≥ 4,0	-	-	-
110	Thời gian sử dụng	năm tuổi	≤ 9	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 9	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng							
			Đàn hạt nhân				Đàn nhân giống			
			Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò ngoại hướng thịt	Bò nội	Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò ngoại hướng thịt	Bò nội
125	Số lượng tinh trùng tiến thẳng trong 1 cọng rạ	triệu	≥ 0,8	≥ 0,8	≥ 0,8	≥ 0,8	≥ 0,8	≥ 0,8	≥ 0,8	≥ 0,8
126	Hoạt lực tinh trùng sau khi giải đông (A)	%	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40
C6	Đối với phôi đông lạnh:									
127	Chất lượng phôi trước khi đông lạnh	A (1), B (2), C (3)	Mức B (2) trở lên	Mức B (2) trở lên	Mức B (2) trở lên	Mức B (2) trở lên	Mức B (2) trở lên	Mức B (2) trở lên	Mức B (2) trở lên	Mức B (2) trở lên
128	Chất lượng phôi sau khi giải đông	A (1), B (2), C (3), D (4)	Mức C (3) trở lên	Mức C (3) trở lên	Mức C (3) trở lên	Mức C (3) trở lên	Mức C (3) trở lên	Mức C (3) trở lên	Mức C (3) trở lên	Mức C (3) trở lên

Ghi chú: chất lượng phôi trước khi đông lạnh hoặc sau khi giải đông đạt loại A tương đương ở mức 1; chất lượng phôi trước khi đông lạnh hoặc sau khi giải đông đạt loại B tương đương ở mức 2; chất lượng phôi trước khi đông lạnh hoặc sau khi giải đông đạt loại C tương đương ở mức 3.

D. ĐỐI VỚI TRÂU, NGỰA GIỐNG

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng							
			Đàn hạt nhân				Đàn nhân giống			
			Trâu sông	Trâu đầm lầy	Ngựa nội	Ngựa Cabardin	Trâu sông	Trâu đầm lầy	Ngựa nội	Ngựa Cabardin
D1	Đối với đực hậu bị:									
129	Khối lượng sơ sinh	kg	≥ 30	≥ 24	≥ 20	≥ 36	≥ 30	≥ 24	≥ 20	≥ 36
130	Khối lượng 6 tháng tuổi	kg	≥ 100	≥ 80	≥ 80	≥ 100	≥ 100	≥ 80	≥ 80	≥ 100
131	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg	≥ 180	≥ 140	≥ 130	≥ 170	≥ 180	≥ 140	≥ 130	≥ 170
132	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg	≥ 280	≥ 230	≥ 190	≥ 240	≥ 280	≥ 230	≥ 190	≥ 240
D2	Đối với cái hậu bị:									
133	Khối lượng sơ sinh	kg	≥ 29	≥ 24	≥ 20	≥ 30	≥ 29	≥ 24	≥ 20	≥ 30
134	Khối lượng 6 tháng tuổi	kg	≥ 90	≥ 85	≥ 85	≥ 95	≥ 85	≥ 85	≥ 85	≥ 90
135	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg	≥ 160	≥ 120	≥ 120	≥ 160	≥ 160	≥ 120	≥ 120	≥ 160
136	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg	≥ 260	≥ 230	≥ 180	≥ 240	≥ 260	≥ 230	≥ 180	≥ 240
D3	Đối với cái sinh sản:									
137	Tuổi phối giống lần đầu	tháng	≤ 34	≤ 36	≤ 30	≤ 31	≤ 34	≤ 36	≤ 30	≤ 31
138	Khối lượng phối giống lần đầu	kg	≥ 310	≥ 280	≥ 180	≥ 250	≥ 310	≥ 280	≥ 180	≥ 250
139	Tuổi đẻ lứa đầu	tháng	≤ 44	≤ 46	≤ 42	≤ 43	≤ 44	≤ 46	≤ 42	≤ 43
140	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	tháng	≤ 18	≤ 18	≤ 15	≤ 18	≤ 18	≤ 18	≤ 15	≤ 18
141	Tỷ lệ mỡ sữa	%	6,0 - 6,5	6,0 - 6,5	-	-	6,0 - 6,5	6,0 - 6,5	-	-
142	Thời gian sử dụng	năm tuổi	≤ 12	≤ 12	≤ 12	≤ 12	≤ 12	≤ 12	≤ 12	≤ 12
D4	Đối với đực giống khai thác tinh:									
143	Tuổi bắt đầu khai thác tinh	tháng	≤ 36	≤ 36	≤ 30	≤ 36	≤ 36	≤ 36	≤ 30	≤ 36
144	Thể tích tinh dịch/lần xuất tinh (V)	ml	≥ 4	≥ 4	≥ 25	≥ 50	≥ 4	≥ 4	≥ 25	≥ 50
145	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	≥ 70	≥ 70	≥ 65	≥ 65	≥ 70	≥ 70	≥ 65	≥ 65
146	Nồng độ tinh trùng (C)	tỷ/ml	≥ 0,7	≥ 0,7	≥ 0,15	≥ 0,15	≥ 0,7	≥ 0,7	≥ 0,15	≥ 0,15

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng							
			Đàn hạt nhân				Đàn nhân giống			
			Trâu sông	Trâu đầm lầy	Ngựa nội	Ngựa Cabardin	Trâu sông	Trâu đầm lầy	Ngựa nội	Ngựa Cabardin
147	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K)	%	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15
148	Thời gian sử dụng	năm tuổi	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10	≤ 10
D5	Đối với tinh cọng rạ đông lạnh:									
149	Thể tích cọng rạ (V)	ml	0,25	0,25	0,5	0,5	0,25	0,25	0,5	0,5
150	Số lượng tinh trùng tiến thẳng trong 1 cọng rạ	triệu	≥ 14	≥ 14	≥ 25	≥ 23	≥ 18	≥ 18	≥ 25	≥ 21
151	Hoạt lực tinh trùng sau khi giải đông (A)	%	≥ 40	≥ 40	≥ 35	≥ 35	≥ 50	≥ 50	≥ 35	≥ 35

Đ. ĐỐI VỚI DÊ, CỪU GIỐNG

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng							
			Đàn hạt nhân				Đàn nhân giống			
			Đê nội	Đê thịt ngoại	Đê sữa	Cừu	Đê nội	Đê thịt ngoại	Đê sữa	Cừu
Đ1	Đối với đực, cái hậu bị:									
152	Khối lượng sơ sinh	kg	≥ 1,8	≥ 2,5	≥ 2,5	≥ 2,0	≥ 1,53	≥ 2,5	≥ 2,1	≥ 1,7
153	Khối lượng 12 tháng	kg	≥ 17	≥ 30	≥ 23	≥ 21	≥ 17	≥ 30	≥ 23	≥ 21
154	Khối lượng 24 tháng	kg	≥ 25	≥ 43	≥ 32	≥ 27	≥ 25	≥ 43	≥ 32	≥ 27
Đ2	Đối với cái sinh sản:									
155	Tuổi phối giống lần đầu	ngày	240 - 310	400 - 430	320 - 360	280 - 430	240 - 310	400 - 430	320 - 360	280 - 430
156	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	415 - 460	560 - 590	470 - 510	440 - 590	415 - 460	560 - 590	470 - 510	440 - 590
157	Khoảng cách 2 lứa đẻ	ngày	218 - 290	270 - 340	330 - 370	260 - 350	118 - 290	270 - 340	330 - 370	260 - 350
158	Số lứa đẻ/cái/năm	lứa	≥ 1,30	≥ 1,09	≥ 1,01	≥ 1,07	≥ 1,30	≥ 1,09	≥ 1,01	≥ 1,07
159	Số con sinh ra/cái/năm	con	≥ 1,70	≥ 1,8	≥ 1,47	≥ 1,47	≥ 1,70	≥ 1,8	≥ 1,47	≥ 1,47
160	Sản lượng sữa/chu kỳ	kg	≥ 90	-	≥ 350	-	≥ 90	-	≥ 350	-
Đ3	Đực giống:									
161	Tuổi bắt đầu phối giống trực tiếp	tháng	≥ 8	≥ 12	≥ 15	≥ 12	≥ 8	≥ 12	≥ 15	≥ 12
162	Tuổi bắt đầu khai thác tinh	tháng	≥ 12	≥ 15	≥ 18	≥ 12	≥ 12	≥ 15	≥ 18	≥ 12
163	Thể tích tinh dịch/lần xuất tinh (V)	ml	≥ 0,4	≥ 0,6	≥ 0,8	≥ 1,15	≥ 0,4	≥ 0,6	≥ 0,8	≥ 1,15
164	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	≥ 49	≥ 52	≥ 75	≥ 77	≥ 49	≥ 52	≥ 75	≥ 77
165	Nồng độ tinh trùng (C)	tỷ/ml	≥ 2,7	≥ 3,0	≥ 2,7	≥ 3,0	≥ 2,7	≥ 3,0	≥ 2,7	≥ 3,0
166	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K)	%	≤ 10,3	≤ 10,8	≤ 10,3	≤ 12,0	≤ 10,3	≤ 10,8	≤ 10,3	≤ 12,0

E. ĐỐI VỚI THỎ GIỐNG

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng			
			Đàn hạt nhân		Đàn nhân giống	
			Thỏ ngoại	Thỏ nội	Thỏ ngoại	Thỏ nội
E1	Đối với đực, cái hậu bị:					
167	Khối lượng sơ sinh	g	≥ 50	≥ 40	≥ 43	≥ 35
168	Khối lượng 1 tháng (cai sữa)	g	≥ 550	≥ 350	≥ 470	≥ 350
169	Khối lượng 12 tháng	kg	≥ 4,0	≥ 2,8	≥ 4,0	≥ 2,8
E2	Đối với cái sinh sản:					
170	Khối lượng phối giống lần đầu	kg	≥ 2,8	≥ 2,0	≥ 2,8	≥ 2,0
171	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	≤ 200	≤ 170	≤ 210	≤ 170
172	Số con sơ sinh sống/ổ	con	≥ 5,5	≥ 5,0	≥ 5,5	≥ 5,0
173	Số lứa đẻ/cái/năm	lứa	≥ 5,5	≥ 5,0	≥ 5,0	≥ 5,0
174	Số con cai sữa/cái/năm	con	≥ 24,7	≥ 22,7	≥ 24,7	≥ 22,7
175	Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa	%	≥ 85,0	≥ 85,0	≥ 85,0	≥ 85,0
E3	Đối với thỏ đực giống:					
176	Tuổi phối giống lần đầu	ngày	≤ 150	≤ 135	≤ 150	≤ 135
177	Khối lượng phối giống lần đầu	kg	≥ 2,8	≥ 1,8	≥ 2,8	≥ 1,8
178	Tỷ lệ phối giống có chửa	%	≥ 70	≥ 75	≥ 70	≥ 75

G. ĐỐI VỚI Hươu SAO (*Cervus nippon pseudaxis*)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng	
			Đực	Cái
G1	Giai đoạn hậu bị:			
179	Khối lượng sơ sinh	kg	≥ 3,8	≥ 3,4
180	Khối lượng 12 tháng	kg	≥ 41,0	≥ 33,0
181	Khối lượng 24 tháng	kg	≥ 55,0	≥ 44,0
G2	Cái sinh sản:			
182	Tuổi phối giống lần đầu	ngày	≤ 398	
183	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	≤ 620	
184	Khoảng cách 2 lứa đẻ	ngày	≤ 350	
G3	Đực giống:			
185	Tuổi bắt đầu phối giống trực tiếp	tháng	≤ 30	
186	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	≥ 42	
187	Nồng độ tinh trùng (C)	triệu/ml	≥ 2,0	

H. ĐỐI VỚI ĐÀN ONG GIỐNG

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng (đàn thuần chủng)	
			Ong nội	Ong ngoại
188	Khối lượng của ong chúa đẻ	mg	≥ 180	≥ 250
189	Thể đàn ong	câu/đàn	≥ 4	≥ 7
190	Sức đẻ trứng ong chúa/ngày đêm	trứng	≥ 400	≥ 800
191	Lượng ong thợ của đàn	kg/đàn	$\geq 0,6$	≥ 3
192	Tỷ lệ cận huyết của đàn ong	%	$< 8,3$	$< 8,3$
193	Năng suất mật của đàn ong nuôi di chuyển	kg/đàn/năm	≥ 17	≥ 40
194	Năng suất mật của đàn ong nuôi cố định	kg/đàn/năm	≥ 9	-
195	Năng suất sáp ong của đàn ong nuôi di chuyển	kg/đàn/năm	$\geq 0,3$	$\geq 0,6$
196	Năng suất phấn hoa của đàn ong nuôi di chuyển	kg/đàn/năm	-	$\geq 0,3$
197	Tỷ lệ nhiễm bệnh thối ấu trùng châu Âu của đàn ong	%	0	0
198	Tỷ lệ nhiễm bệnh thối ấu trùng châu Mỹ của đàn ong	%	0	0
199	Tỷ lệ nhiễm bệnh ấu trùng túi (Sacbrood) của đàn ong	%	0	0

K. ĐỐI VỚI TẦM GIỐNG

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mức chất lượng (đàn nguyên chủng)		
			Giống tầm đa hệ	Giống tầm lưỡng hệ	Giống tầm thâu dầu lá sắn
200	Số quả trứng/ô	quả	≥ 380	≥ 450	≥ 300
201	Tỷ lệ trứng nở hữu hiệu	%	≥ 90	≥ 90	≥ 92
202	Tỷ lệ tầm sống	%	≥ 90	≥ 85	≥ 85
203	Tỷ lệ nhộng sống	%	≥ 94	≥ 82	≥ 92
204	Năng suất kén/ô	g	≥ 330	≥ 480	≥ 700
205	Khối lượng toàn kén	g	≥ 0,85	≥ 1,45	≥ 3,0
206	Khối lượng vỏ kén	g	≥ 0,12	≥ 0,28	≥ 0,39
207	Tỷ lệ vỏ kén	%	≥ 12,0	≥ 20,0	≥ 13,0
208	Chiều dài tơ đơn	m	≥ 310	≥ 800	-
209	Tỷ lệ lên tơ tự nhiên	%	≥ 65	≥ 70	-
210	Tỷ lệ bệnh gai	%	0	0	0